

Số: 2210 /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày 23 tháng 6 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt kinh phí hỗ trợ 60% chênh lệch mức thu
học phí học kỳ I năm học 2022 - 2023**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của
Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của
Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy
định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị quyết 287/2022/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2022 của
HĐND tỉnh về việc quy định mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm
non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh, từ năm học 2022 - 2023 đến
năm học 2025 - 2026;*

*Căn cứ Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 24 tháng 3 năm 2023
của HĐND tỉnh về việc sửa đổi mức thu học phí năm học 2022 - 2023 quy định
tại khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 287/2022/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm
2022 của HĐND tỉnh và hỗ trợ phần chênh lệch tăng thêm mức thu học phí
cho các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập chưa tự đảm bảo chi
thường xuyên;*

*Căn cứ Quyết định số 4528/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2022 của
UBND tỉnh về giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân
sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2023, tỉnh Thanh Hóa;*

*Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 3446/TTr-STC ngày 16
tháng 6 năm 2023.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kinh phí hỗ trợ 60% chênh lệch mức thu học phí học kỳ I năm học 2022 - 2023, với các nội dung chính như sau:

1. Số tiền: 64.406.407.000 đồng (sáu mươi tư tỷ, bốn trăm lẻ sáu triệu, bốn trăm lẻ bảy nghìn đồng), trong đó:

a) Hỗ trợ các trường phổ thông trung học, Trung tâm Giáo dục thường xuyên: 24.598.895.000 đồng (hai mươi tư tỷ, năm trăm chín mươi tám triệu, tám trăm chín mươi lăm nghìn đồng).

b) Hỗ trợ các huyện, thị xã, thành phố: 39.807.512.000 đồng (ba mươi chín tỷ, tám trăm lẻ bảy triệu, năm trăm mười hai nghìn đồng).

2. Nguồn kinh phí: Từ nguồn chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề (kinh phí hỗ trợ tuyển mới giáo viên hợp đồng; tổ chức dạy và học trực tuyến trên truyền hình; tổ chức Hội khỏe Phù Đổng và các nhiệm vụ phát sinh khác) trong dự toán ngân sách tỉnh năm 2023.

(Chi tiết tại phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính:

a) Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan liên quan về tính chính xác, tính pháp lý, thẩm quyền phê duyệt của nội dung thẩm định, số liệu báo cáo và việc đảm bảo các điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định.

b) Căn cứ nội dung đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, phối hợp với Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa thực hiện các thủ tục nghiệp vụ cấp kinh phí cho các đơn vị được giao kinh phí để tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ, đảm bảo theo đúng quy định hiện hành của pháp luật.

2. Sở Giáo dục và Đào tạo, UBND các huyện, thị xã, thành phố, theo chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền, có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn việc tổ chức hoàn trả lại kinh phí cho các đối tượng đã thu phần chênh lệch mức thu học phí năm học 2022 - 2023 so với mức thu của Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh và phổ biến Quyết định này và đến các đơn vị có liên thuộc phạm vi quản lý theo quy định.

b) Theo dõi, kiểm tra, giám sát việc thu, quản lý và sử dụng học phí, kinh phí được ngân sách nhà nước hỗ trợ cho các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên trực thuộc đảm bảo đúng theo các quy định hiện hành; báo cáo những vấn đề vượt thẩm quyền.

3. Các đơn vị được giao kinh phí có trách nhiệm quản lý, sử dụng kinh phí được giao đúng chế độ, chính sách, điều kiện, tiêu chuẩn, định mức, mục tiêu, đối tượng, tiết kiệm, hiệu quả, công khai, minh bạch, chống thất thoát, lãng phí và thực hiện thanh quyết toán theo quy định. Thủ trưởng đơn vị thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn được giao trong lĩnh vực tài chính - ngân sách và chịu trách nhiệm trước pháp luật và Chủ tịch UBND tỉnh về các quyết định của mình.

4. Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa, theo chức năng, nhiệm vụ được giao, có trách nhiệm chủ động theo dõi, hướng dẫn và giải quyết các công việc liên quan đến việc tổ chức thực hiện của Sở Giáo dục và Đào tạo, UBND các huyện, thị xã, thành phố và các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên được giao kinh phí theo quy định; tham mưu đề xuất, báo cáo những vấn đề vượt thẩm quyền.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, KTTT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đầu Thanh Tùng

Phụ lục số 01:

TỔNG HỢP KINH PHÍ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ 60% PHẦN CHÊNH LỆCH MỨC THU HỌC PHÍ KỲ I NĂM HỌC 2022 - 2023 (THÁNG 9, 10, 11, 12 NĂM 2022) THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 02/2023/NQ-HĐND TỈNH

(Kèm theo Quyết định số _____ /QĐ-UBND ngày _____ tháng _____ năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Nghìn đồng.

TT	Nội dung	Học phí thu theo Nghị quyết số 287/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 học kỳ I năm học 2022-2023	Học phí thu theo Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND học kỳ I năm học 2022 - 2023	Phần học phí chênh lệch mức thu theo Nghị quyết số 287/2022/NQ-HĐND so với mức thu theo Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND học kỳ I năm học 2022 - 2023	Ngân sách nhà nước hỗ trợ 60% phần chênh lệch mức thu học phí theo Nghị quyết số 287/2022/NQ-HĐND so với mức thu theo Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND học kỳ I năm học 2022 - 2023	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) - (4)	(6) = (5) * 60%	(7)
	Tổng cộng	223.937.397	116.593.386	107.344.011	64.406.407	
1	Các trường phổ thông trung học, Trung tâm Giáo dục thường xuyên	64.991.700	23.993.543	40.998.157	24.598.895	Chi tiết tại Phụ lục số 02
2	Các huyện, thị xã, thành phố	158.945.697	92.599.843	66.345.854	39.807.512	Chi tiết tại Phụ lục số 03

Phụ lục số 02:**KINH PHÍ HỖ TRỢ CHO CÁC TRƯỜNG PHỔ THÔNG TRUNG HỌC,
TRUNG TÂM GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023
của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Nghìn đồng.

STT	Đơn vị	Học phí thu theo Nghị quyết số 287/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 học kỳ I năm học 2022 - 2023	Học phí thu theo Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND học kỳ I năm học 2022 - 2023	Chênh lệch mức thu theo Nghị quyết số 287/2022/NQ-HĐND so với Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND học kỳ I năm học 2022 - 2023	Hỗ trợ 60% phần chênh lệch mức thu học phí theo Nghị quyết số 287/2022/NQ-HĐND so với mức Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) - (4)	(6) = (5)*60%
	Tổng cộng	64.991.700	23.993.543	40.998.158	24.598.895
1	Trường trung học phổ thông (THPT) chuyên Lam Sơn	1.208.800	577.935	630.865	378.519
2	Trường THPT Hàm Rồng	1.999.800	1.026.080	973.720	584.232
3	Trường THPT Đào Duy Từ	1.970.000	1.015.840	954.160	572.496
4	Trường THPT Nguyễn Trãi	1.409.200	727.090	682.110	409.266
5	Trường THPT Tô Hiến Thành	1.212.300	625.285	587.015	352.209
6	Trường THPT Chu Văn An	1.864.400	890.210	974.190	584.514
7	Trường THPT Sầm Sơn	1.501.000	774.470	726.530	435.918
8	Trường THPT Nguyễn Thị Lợi	1.313.100	676.515	636.585	381.951
9	Trường THPT Bim Sơn	1.197.800	607.360	590.440	354.264
10	Trường THPT Lê Hồng Phong	912.600	441.830	470.770	282.462
11	Trường THPT Hà Trung	1.112.840	362.242	750.598	450.359
12	Trường THPT Hoàng Lê Kha	865.600	283.580	582.020	349.212

STT	Đơn vị	Học phí thu theo Nghị quyết số 287/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 học kỳ I năm học 2022 - 2023	Học phí thu theo Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND học kỳ I năm học 2022 - 2023	Chênh lệch mức thu theo Nghị quyết số 287/2022/NQ-HĐND so với Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND học kỳ I năm học 2022 - 2023	Hỗ trợ 60% phần chênh lệch mức thu học phí theo Nghị quyết số 287/2022/NQ-HĐND so với mức Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) - (4)	(6) = (5)*60%
13	Trường THPT Ba Đình	1.140.200	370.630	769.570	461.742
14	Trường THPT Mai Anh Tuấn	1.068.100	347.132	720.968	432.581
15	Trường THPT Nga Sơn	804.700	261.528	543.172	325.903
16	Trường THPT Hậu Lộc 1	1.015.400	329.410	685.990	411.594
17	Trường THPT Hậu Lộc 2	862.600	280.345	582.255	349.353
18	Trường THPT Hậu Lộc 3	623.400	202.605	420.795	252.477
19	Trường THPT Hậu Lộc 4	825.400	264.398	561.002	336.601
20	Trường THPT Lương Đắc Bằng	1.172.400	381.030	791.370	474.822
21	Trường THPT Hoàng Hoá 2	967.400	314.405	652.995	391.797
22	Trường THPT Hoàng Hoá 3	887.200	288.340	598.860	359.316
23	Trường THPT Hoàng Hoá 4	1.057.600	343.720	713.880	428.328
24	Trường THPT Quảng Xương 1	1.430.200	544.970	885.230	531.138
25	Trường THPT Quảng Xương 2	942.400	306.280	636.120	381.672
26	Trường THPT Quảng Xương 4	1.145.200	372.190	773.010	463.806
27	Trường THPT Đặng Thai Mai	956.800	313.000	643.800	386.280
28	Trường THPT Tĩnh Gia 1	1.445.720	469.686	976.034	585.620
29	Trường THPT Tĩnh Gia 2	1.076.000	349.700	726.300	435.780

STT	Đơn vị	Học phí thu theo Nghị quyết số 287/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 học kỳ I năm học 2022 - 2023	Học phí thu theo Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND học kỳ I năm học 2022 - 2023	Chênh lệch mức thu theo Nghị quyết số 287/2022/NQ-HĐND so với Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND học kỳ I năm học 2022 - 2023	Hỗ trợ 60% phần chênh lệch mức thu học phí theo Nghị quyết số 287/2022/NQ-HĐND so với mức Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) - (4)	(6) = (5)*60%
30	Trường THPT Tỉnh Gia 3	1.250.880	406.930	843.950	506.370
31	Trường THPT Tỉnh Gia 4	921.200	299.340	621.860	373.116
32	Trường THCS&THPT Nghi Sơn	712.800	283.810	428.990	257.394
33	Trường THPT Nông Cống 1	1.079.600	350.870	728.730	437.238
34	Trường THPT Nông Cống 2	662.400	215.280	447.120	268.272
35	Trường THPT Nông Cống 3	812.000	263.900	548.100	328.860
36	Trường THPT Nông Cống 4	730.800	237.510	493.290	295.974
37	Trường THPT Đông Sơn 1	1.091.000	454.740	636.260	381.756
38	Trường THPT 2 Đông Sơn	644.000	209.300	434.700	260.820
39	Trường THPT Nguyễn Mộng Tuân	1.015.540	454.668	560.872	336.523
40	Trường THPT Triệu Sơn 1	849.000	276.025	572.975	343.785
41	Trường THPT Triệu Sơn 2	690.400	224.380	466.020	279.612
42	Trường THPT Triệu Sơn 3	601.320	192.636	408.684	245.210
43	Trường THPT Triệu Sơn 4	633.320	209.176	424.144	254.486
44	Trường THPT Triệu Sơn 5	655.600	213.070	442.530	265.518
45	Trường THPT Lê Lợi	1.209.600	393.120	816.480	489.888

STT	Đơn vị	Học phí thu theo Nghị quyết số 287/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 học kỳ I năm học 2022 - 2023	Học phí thu theo Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND học kỳ I năm học 2022 - 2023	Chênh lệch mức thu theo Nghị quyết số 287/2022/NQ-HĐND so với Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND học kỳ I năm học 2022 - 2023	Hỗ trợ 60% phần chênh lệch mức thu học phí theo Nghị quyết số 287/2022/NQ-HĐND so với mức Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) - (4)	(6) = (5)*60%
46	Trường THPT Lê Hoàn	863.600	280.670	582.930	349.758
47	Trường THPT Lam Kinh	663.000	213.470	449.530	269.718
48	Trường THPT Thọ Xuân 4	412.000	130.260	281.740	169.044
49	Trường THPT Thọ Xuân 5	420.000	131.640	288.360	173.016
50	Trường THPT Thiệu Hoá	1.302.400	423.280	879.120	527.472
51	Trường THPT Lê Văn Hưu	1.127.600	366.470	761.130	456.678
52	Trường THPT Nguyễn Quán Nho	686.100	222.983	463.118	277.871
53	Trường THPT Yên Định 1	1.554.240	505.112	1.049.128	629.477
54	Trường THPT Yên Định 2	861.600	280.020	581.580	348.948
55	Trường THPT Yên Định 3	680.800	221.065	459.735	275.841
56	Trường THCS&THPT Thống Nhất	406.820	155.686	251.134	150.680
57	Trường THPT Tống Duy Tân	540.400	175.630	364.770	218.862
58	Trường THPT Vĩnh Lộc	1.168.000	379.600	788.400	473.040
59	Trường THPT Thạch Thành 1	438.860	131.658	307.202	184.321
60	Trường THPT Thạch Thành 2	334.520	100.356	234.164	140.498
61	Trường THPT Cẩm Thủy 1	537.920	161.376	376.544	225.926

STT	Đơn vị	Học phí thu theo Nghị quyết số 287/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 học kỳ I năm học 2022 - 2023	Học phí thu theo Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND học kỳ I năm học 2022 - 2023	Chênh lệch mức thu theo Nghị quyết số 287/2022/NQ-HĐND so với Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND học kỳ I năm học 2022 - 2023	Hỗ trợ 60% phần chênh lệch mức thu học phí theo Nghị quyết số 287/2022/NQ-HĐND so với mức Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) - (4)	(6) = (5)*60%
62	Trường THPT Cẩm Thủy 2	229.900	68.970	160.930	96.558
63	Trường THPT Ngọc Lặc	474.400	142.320	332.080	199.248
64	Trường THPT Lê Lai	379.640	113.892	265.748	159.449
65	Trường THPT Như Thanh	448.760	134.628	314.132	188.479
66	Trường THPT Thạch Thành 3	286.440	85.932	200.508	120.305
67	Trường THPT Thạch Thành 4	230.960	69.288	161.672	97.003
68	Trường THPT Cẩm Thủy 3	258.640	77.852	180.788	108.473
69	Trường THPT Lang Chánh	241.970	72.591	169.379	101.627
70	Trường THPT Bá Thước	227.920	68.376	159.544	95.726
71	Trường trung học cơ sở (THCS) & THPT Bá Thước	108.120	35.762	72.358	43.415
72	Trường THPT Hà Văn Mao	194.680	58.404	136.276	81.766
73	Trường THPT Bắc Sơn	220.900	66.270	154.630	92.778
74	Trường THPT Quan Hoá	163.480	49.044	114.436	68.662
75	Trường THPT Quan Sơn	118.510	35.553	82.957	49.774
76	Trường THCS & THPT Quan Sơn	65.780	22.538	43.242	25.945
77	Trường THPT Mường Lát	82.600	24.780	57.820	34.692

STT	Đơn vị	Học phí thu theo Nghị quyết số 287/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 học kỳ I năm học 2022 - 2023	Học phí thu theo Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND học kỳ I năm học 2022 - 2023	Chênh lệch mức thu theo Nghị quyết số 287/2022/NQ-HĐND so với Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND học kỳ I năm học 2022 - 2023	Hỗ trợ 60% phần chênh lệch mức thu học phí theo Nghị quyết số 287/2022/NQ-HĐND so với mức Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) - (4)	(6) = (5)*60%
78	Trường THPT Cẩm Bá Thước	350.840	105.252	245.588	147.353
79	Trường THPT Thường Xuân 2	180.600	54.180	126.420	75.852
80	Trường THPT Thường Xuân 3	60.760	18.228	42.532	25.519
81	Trường THPT Như Thanh 2	180.720	54.216	126.504	75.902
82	Trường THCS&THPT Như Thanh	215.000	69.620	145.380	87.228
83	Trường THPT Như Xuân 2	168.020	50.406	117.614	70.568
84	Trường THPT Như Xuân	328.200	98.460	229.740	137.844
85	Trường THCS&THPT Như Xuân	60.780	18.274	42.506	25.504
86	Trung tâm giáo dục thường xuyên (GDTX) - Kỹ thuật tổng hợp Thanh Hóa	168.600	86.870	81.730	49.038
87	Trường THCS & THPT Quan Hóa	Không đề nghị hỗ trợ			

Phụ lục số 03:

KINH PHÍ HỖ TRỢ CHO CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Nghìn đồng.

STT	Đơn vị	Học phí thu theo Nghị quyết số 287/NQ-HĐND học kỳ I năm học 2022 - 2023				Học phí thu theo Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND học kỳ I năm học 2022 - 2023				Phần học phí chênh lệch mức thu theo Nghị quyết số 287/NQ-HĐND so với mức thu theo Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND	Ngân sách hỗ trợ (60% phần chênh lệch giữa 02 mức thu)
		Tổng cộng	Mầm non	Trung học cơ sở	Đào tạo - Dạy nghề	Tổng cộng	Mầm non	Trung học cơ sở	Đào tạo - Dạy nghề		
(1)	(2)	(3) = (4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7) = (8)+(9)+(10)	(8)	(9)	(10)	(11) = (3) - (7)	(12) = 60%*(11)
	Tổng cộng	158.945.697	67.005.623	85.413.109	6.526.965	92.599.843	50.644.934	39.277.005	2.677.904	66.345.854	39.807.512
1	UBND thành phố Thanh Hoá	39.743.160	14.044.960	25.148.000	550.200	19.550.130	9.180.000	10.085.860	284.270	20.193.030	12.115.818
2	UBND thành phố Sầm Sơn	11.727.100	4.383.600	7.085.500	258.000	5.913.500	2.906.220	2.873.980	133.300	5.813.600	3.488.160
3	UBND thị xã Bim Sơn	5.978.450	2.061.250	3.629.400	287.800	3.031.238	1.354.458	1.549.380	127.400	2.947.212	1.768.327
4	UBND thị xã Nghi Sơn	11.057.170	4.644.170	6.069.400	343.600	6.859.696	3.713.336	3.034.700	111.660	4.197.474	2.518.484
5	UBND huyện Hà Trung	4.936.200	2.492.400	2.231.000	212.800	3.175.780	1.991.120	1.115.500	69.160	1.760.420	1.056.252
6	UBND huyện Nga Sơn	6.402.000	2.776.800	3.009.200	616.000	3.926.240	2.221.440	1.504.600	200.200	2.475.760	1.485.456
7	UBND huyện Hậu Lộc	7.596.400	3.811.600	3.484.000	300.800	4.890.460	3.050.400	1.742.300	97.760	2.705.940	1.623.564
8	UBND huyện Hoằng Hoá	11.086.200	5.330.600	5.032.400	723.200	7.015.720	4.264.480	2.516.200	235.040	4.070.480	2.442.288
9	UBND huyện Quảng Xương	9.043.600	3.773.600	4.892.400	377.600	5.587.800	3.018.880	2.446.200	122.720	3.455.800	2.073.480
10	UBND huyện Nông Cống	7.947.200	3.683.600	3.903.600	360.000	5.015.680	2.946.880	1.951.800	117.000	2.931.520	1.758.912
11	UBND huyện Đông Sơn	3.275.600	1.431.600	1.568.000	276.000	2.018.980	1.145.280	784.000	89.700	1.256.620	753.972
12	UBND huyện Thọ Xuân	8.386.850	4.026.190	4.100.860	259.800	5.360.517	3.220.952	2.055.130	84.435	3.026.333	1.815.800
13	UBND huyện Yên Định	7.113.642	3.428.280	3.171.282	514.080	4.483.841	2.742.624	1.574.141	167.076	2.629.801	1.577.881
14	UBND huyện Thiệu Hoá	6.351.600	2.792.800	3.245.200	313.600	3.972.360	2.247.840	1.622.600	101.920	2.379.240	1.427.544
15	UBND huyện Vĩnh Lộc	3.890.920	1.865.520	1.871.400	154.000	2.477.410	1.492.060	935.300	50.050	1.413.510	848.106
16	UBND huyện Thạch Thành	4.169.125	1.821.450	1.757.150	590.525	2.903.460	1.455.360	878.575	569.525	1.265.665	759.399
17	UBND huyện Ngọc Lặc	1.665.990	885.373	780.617	0	1.093.913	703.604	390.309	0	572.077	343.246

STT	Đơn vị	Học phí thu theo Nghị quyết số 287/NQ-HĐND học kỳ I năm học 2022 - 2023				Học phí thu theo Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND học kỳ I năm học 2022 - 2023				Phần học phí chênh lệch mức thu theo Nghị quyết số 287/NQ- HĐND so với mức thu theo Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND	Ngân sách hỗ trợ (60% phần chênh lệch giữa 02 mức thu)
		Tổng cộng	Mầm non	Trung học cơ sở	Đào tạo - Dạy nghề	Tổng cộng	Mầm non	Trung học cơ sở	Đào tạo - Dạy nghề		
(1)	(2)	(3) = (4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7) = (8)+(9)+(10)	(8)	(9)	(10)	(11) = (3) - (7)	(12) = 60%*(11)
18	UBND huyện Như Thanh	2.313.800	1.111.000	989.600	213.200	1.447.560	888.800	494.800	63.960	866.240	519.744
19	UBND huyện Lang Chánh	1.325.200	557.800	715.000	52.400	819.460	446.240	357.500	15.720	505.740	303.444
20	UBND huyện Bá Thước	2.460.290	1.121.430	1.215.500	123.360	1.532.578	888.240	607.330	37.008	927.712	556.627
21	UBND huyện Quan Hoá	1.104.000	555.800	548.200	0	716.180	442.080	274.100	0	387.820	232.692
22	UBND huyện Như Xuân	492.200	0	492.200	0	246.100	0	246.100	0	246.100	147.660
23	UBND huyện Quan Sơn	879.000	405.800	473.200	0	561.240	324.640	236.600	0	317.760	190.656
24	UBND huyện Thường Xuân	Đến thời điểm báo cáo đơn vị chưa có Quyết định phê duyệt danh sách đối tượng được hoàn trả kinh phí nên không đủ căn cứ xác định nhu cầu ngân sách nhà nước hỗ trợ									
25	UBND huyện Triệu Sơn										
26	UBND huyện Cẩm Thủy	Huyện báo cáo không phát sinh đối tượng.									
27	UBND huyện Mường Lát										

Ghi chú: Kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ xác định căn cứ vào Quyết định phê duyệt danh sách đối tượng được hoàn trả kinh phí của UBND các huyện, thị xã, thành phố. UBND các huyện Triệu Sơn, Thường Xuân chủ động sử dụng ngân sách địa phương để thực hiện các nhiệm vụ theo Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh, Công văn số 5344/UBND-VX ngày 18/4/2023 của UBND tỉnh và Công văn số 2417/STC-NSHX ngày 04/5/2023 của Sở Tài chính Thanh Hóa.